

**CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110480648

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, số 39 phố Thọ Lão, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983.956.581

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa<br>(Loại trừ đấu giá)                                                                                                 | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                        | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                           | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                     | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm . | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                      | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                       | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                   | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày | 4659 |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;                                                              | 4669 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 17. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8511 |
| 18. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8512 |
| 19. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8521 |
| 20. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8522 |
| 21. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8523 |
| 22. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531 |
| 23. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532 |
| 24. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8551 |
| 25. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559(Chính) |
| 27. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,</li> <li>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                  | 8560        |
| 28. | <p>Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)</p> <p>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật )</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6499        |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722        |
| 32. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782        |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4789        |
| 34. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet</p> <p>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;</p> <p>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet</p> <p>(Loại trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791        |
| 35. | <p>Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động</p> <p>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                        | 4799        |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129        |
| 38. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130        |



\* Họ và tên: ĐINH THỊ THU HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001175020744

Ngày cấp: 12/04/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Hoàng 8, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP Hoàng 8, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội